

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2025/DS-PT

Ngày: 27-03-2025

V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc;

Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quốc Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 621/2024/TLPT-DS ngày 22/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 84/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Anh K, sinh năm 1981; địa chỉ: 5 khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ: 3 B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2024); có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Hải H, sinh năm 1987; địa chỉ thường trú: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ tạm trú: số E khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Bình T - Luật sư Công ty Luật TNHH D thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ liên hệ: 5 N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Anh K và bị đơn ông Phạm Hải H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2023, quá trình tố tụng nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết và là họ hàng với nhau nên vào ngày 09 tháng 5 năm 2022 ông K có cho ông Phạm Hải H vay số tiền là 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn trả là 02 tháng tính từ ngày 09/5/2022 đến ngày 09/7/2022. Đến thời hạn nhưng ông H không trả tiền mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Theo hợp đồng có ghi mức lãi suất các bên thỏa thuận, thực tế nguyên đơn và ông H thỏa thuận 3%/01 tháng. Từ khi vay tiền đến nay ông H chưa trả bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào. Số tiền cho ông H vay là tiền của cá nhân nguyên đơn và nguyên đơn cho riêng ông H vay, không phải cho vợ chồng ông H vay nên không yêu cầu vợ ông H phải có trách nhiệm, không liên quan đến vợ ông H. Trong Hợp đồng cho vay tiền có ghi tài sản thế chấp tuy nhiên ông H không giao tài sản thế chấp cho nguyên đơn.

Nay yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Hải H phải có trách nhiệm trả số nợ gốc còn thiếu là 1.550.000.000 đồng và nợ lãi, lãi quá hạn theo mức 20%/năm, cách tính tiền lãi cụ thể như sau:

- Lãi trong hạn: $1.550.000.000đ \times 20\% \times 02 \text{ tháng}$.

- Lãi quá hạn: $1.550.000.000đ \times 30\%$ và tính từ ngày 10/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ, tài liệu nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng vay tiền ngày 09/5/2022; bảng sao kê chuyển tiền; văn bản ghi nhận tin nhắn do Thừa phát lại lập...;

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ ý kiến và yêu cầu đã trình bày, khẳng định Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp được xác lập vào ngày 09 tháng 5 năm 2022, trong hợp đồng có các chữ viết tay là do ông H ghi. Ngoài ra, hợp đồng này thể hiện phương thức cho vay bằng tiền mặt nhưng thực tế trước đó ông K đã chuyển khoản cho ông H 1.150.000.000 đồng và ngày 09/5/2022 ông K giao cho ông H 400.000.000 đồng tiền mặt nên ông H ký xác nhận vào là nhận đủ. Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng ngày 17/02/2023 ký ủy quyền phân đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB878445 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 17/5/2021 (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước) cho nguyên đơn để cầm trả nợ là hoàn toàn không đúng, phần đất này nguyên đơn mua của bị đơn và đã giao tiền 02 lần qua hình thức chuyển khoản (ngày 27/5/2022 và 30/6/2022) số tiền 400.000.000 đồng và đến ngày 17/02/2023 mới ký ủy quyền. Nguyên đơn không yêu cầu, không tranh chấp gì liên quan đến việc ủy quyền đối với phần đất nêu trên. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 1.550.000.000 đồng và tiền lãi suất trong hạn 20%/năm, lãi suất

quá hạn là 30%/năm với tổng số tiền lãi là 981.460.000 đồng, đồng ý trừ số tiền 101.000.000 đồng lãi bị đơn đã trả, như vậy lãi suất yêu cầu là 880.460.000 đồng (tám trăm tám mươi triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất về việc có vay của ông Trần Anh K số tiền 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng), ngày 09/5/2022 bị đơn ký hợp đồng vay tiền. Số tiền này bị đơn vay của ông K nhiều lần, sau đó đến tháng 10/2022 ông K đưa mẫu Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp yêu cầu ký tên vào để xác nhận, ông H ghi thông tin của mình và số tiền đã vay, ký ghi họ tên của mình nhưng không xem ngày trên hợp đồng mẫu soạn sẵn, sau này ông H mới biết Hợp đồng ghi ngày 09/5/2022. Mức lãi suất các bên thỏa thuận khi vay tiền là 1%/01 tháng. Bị đơn đã thanh toán tiền lãi khoảng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) qua nhiều lần chuyển khoản cho ông K. Việc vay tiền của ông K là để bị đơn kinh doanh làm ăn riêng, không liên quan đến vợ bị đơn hay người nào khác. Đến ngày 17/02/2023, bị đơn và ông K thống nhất với nhau bị đơn sẽ ủy quyền cho ông Trần Anh K được toàn quyền đối với phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB878445 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 17/5/2021 thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước. Việc ủy quyền này nhằm mục đích cản trở toàn bộ khoản nợ gốc và lãi suất giữa bị đơn với ông Trần Anh K. Nay ông K yêu cầu bị đơn phải trả đối với khoản nợ của Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp ngày 09 tháng 5 năm 2022 và tiền lãi bị đơn không đồng ý. Thực tế từ khi ký hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2023 thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu bị đơn cung cấp: Hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2023, các tin nhắn zalo giữa ông K, ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác định có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 09/5/2022 nhưng chỉ để xác định số tiền vay là 1.550.000.000 đồng mà không xem rõ ngày trên giấy, bị đơn xác định số tiền chót nợ này và mẫu hợp đồng vay tiền được nguyên đơn đưa cho bị đơn vào tháng 10/2022, số tiền 400.000.000 đồng (chuyển khoản ngày 27/5/2022 và 30/6/2022) là tiền vay trong tổng số 1.550.000.000 đồng, không phải tiền mua đất như nguyên đơn khai. Ngày 17/02/2023 bị đơn ký ủy quyền phần đất tại thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước cho nguyên đơn để cản trở toàn bộ số tiền gốc. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ tiền lãi suất từ tháng 02/2023 đến nay. Bị đơn xác định hiện tại không tranh chấp gì đối với Hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2023.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2024/DS-ST ngày 06/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Anh K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phạm Hải H.

- Buộc ông Phạm Hải H có trách nhiệm trả cho ông Trần Anh K số tiền nợ gốc 1.550.000.000đ (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) (là số tiền của những lần chuyển khoản: Ngày 28/02/2022: 150.000.000đ; ngày 03/3/2022: 200.000.000đ; ngày 16/3/2022: 150.000.000đ; ngày 24/3/2022: 150.000.000đ; ngày 08/5/2022: 500.000.000đ; ngày 27/5/2022: 200.000.000đ; ngày 30/6/2022: 200.000.000đ); và số tiền lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm (06/8/2024) là 199.097.222đ (một trăm chín mươi chín triệu không trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Tổng số tiền ông H phải trả cho ông K là 1.749.097.222 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu không trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Anh K đối với số tiền lãi suất là 681.362.778đ (sáu trăm tám mươi một triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 16/8/2024 bị đơn ông Phạm Hải H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 84/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án. Ngày 19/8/2024 nguyên đơn ông Trần Anh K kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 84/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bao gồm cả yêu cầu về lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được cấp sơ thẩm thu thập cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp mới nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Anh K và bị đơn ông Phạm Hải H là trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tố tụng cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất các nội dung, tình tiết: Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp ghi ngày 09/5/2022 giữa ông K và ông H; ông H thừa nhận chữ viết trong các phần để trống của Hợp đồng và chữ ký tên, ghi họ tên bên vay tiền Phạm Hải H là do ông ký và ghi, nội dung thể hiện ông K đồng ý cho ông H vay số tiền 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất các bên tự thỏa thuận. Hợp đồng có ghi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 29 tại phường H, B, Bình Phước và bên vay không giao tài sản thế chấp cho nguyên đơn. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về hiệu lực của giao dịch vay tài sản: Khi lập Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp ngày 09/5/2022, ông K và ông H đều có năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, lừa dối và nội dung của hợp đồng phù hợp với Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và mức lãi suất thể hiện là theo thỏa thuận của các bên là phù hợp theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hợp đồng này có hiệu lực thi hành giữa các bên.

[2.3] Về việc thực hiện giao dịch vay tài sản:

[2.3.1] Đối với số tiền gốc, bị đơn thống nhất về việc có vay của ông Trần Anh K số tiền 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng), ngày 09/5/2022 bị đơn ký hợp đồng vay tiền.

Quá trình tố tụng, lời trình bày của nguyên đơn không thống nhất với nhau. Cụ thể, ông K có lúc khai rằng ngày 09/5/2022 khi ông H viết giấy nợ thì có đưa 1.550.000.000 đồng tiền mặt, nhưng sau đó thay đổi lời khai thành đến ngày 09/5/2022 ông K chuyển khoản cho ông H 1.550.000.000 đồng và ngày 09/5/2022 khi ông H đưa giấy nợ thì ông K có đưa 400.000.000 đồng tiền mặt cho ông H. Trong khi đó, bị đơn trình bày rằng khi ghi, ký mẫu Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp thực tế là ngày 26/10/2022 nhưng do bị đơn không xem kỹ và không để ý ngày đánh sẵn trên mẫu hợp đồng. Từ trước đến nay, nguyên đơn cho bị đơn vay chỉ thông qua hình thức chuyển khoản, không nhận tiền mặt, do đó mẫu Hợp đồng cho vay tiền ghi phương thức cho vay là bằng tiền mặt là không đúng.

Căn cứ theo sao kê tài khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Đ từ ngày 28/02/2022 đến ngày 01/8/2022 và lời khai của các bên đương sự, xét thấy:

Các giao dịch từ tài khoản của ông K đã chuyển tiền sang tài khoản tài khoản của ông H được thực hiện như sau: Ngày 28/02/2022: 150.000.000 đồng; Ngày 03/3/2022: 200.000.000 đồng; Ngày 16/3/2022: 150.000.000 đồng; Ngày 24/3/2022: 150.000.000 đồng; Ngày 08/5/2022 (lần 1): 300.000.000 đồng; Ngày 08/5/2022 (lần 2): 200.000.000 đồng; Ngày 09/5/2022: 200.000.000 đồng; Ngày 27/5/2022: 200.000.000 đồng; Ngày 30/6/2022: 200.000.000 đồng.

Trong đó, ngày 10/5/2022 ông H đã chuyển trả cho ông K 200.000.000 đồng. Mặt khác, ông K cho rằng ngày 09/5/2022 có đưa cho ông H 400.000.000 đồng tiền mặt nằm trong tổng số tiền cho vay nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Như vậy, tổng số tiền mà ông K đã chuyển cho ông H trong khoảng thời gian từ ngày 28/02/2022 đến ngày 30/6/2022 là 1.550.000.000 đồng (không tính số tiền ông H chuyển trả lại ông K ngày 10/5/2022).

[2.3.2] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn trình bày rằng hai lần chuyển khoản vào ngày 27/5/2022 và ngày 30/6/2022 (mỗi lần ông K chuyển 200.000.000 đồng cho ông H) là tiền nhận chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB878445 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 17/5/2021, và ngày 17/02/2023 ông H đã ký uỷ quyền cho ông K toàn quyền đối với phần đất này. Tuy nhiên, lời khai của nguyên đơn không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Bởi lẽ, nội dung chuyển tiền ngày 27/5/2022 và ngày 30/6/2022 không có thể hiện tiền mua đất, chỉ chuyển tiền từ ông K cho ông H như những lần chuyển tiền trước đó. Mặt khác, trong các đoạn tin nhắn Zalo trao đổi giữa ông K và ông H vào các ngày 26, 27/5/2022 và từ ngày 08, 10/6/2022 đến 30/6/2022 thì chỉ trao đổi về việc vay tiền và không có bất kỳ nội dung nào thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển tiền mua bán đất.

Do đó, có cơ sở cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định phù hợp và xác định được ông K đã cho ông H vay số tiền là 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và hai lần chuyển khoản (vào ngày 27/5/2022 và ngày 30/6/2022 với tổng số tiền 400.000.000 đồng) chính là số tiền vay nằm trong tổng số tiền vay là 1.550.000.000 đồng mà không phải là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

[2.3.3] Về nghĩa vụ thanh toán tiền vay gốc, căn cứ theo Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp ngày 09/5/2022 và lời khai giữa các đương sự, thời hạn vay được xác định là 02 tháng. Tính từ thời điểm chuyển khoản sau cùng của ông K cho ông H là 30/6/2022, thì thời hạn mà ông H phải thanh toán gốc và lãi cho ông K là ngày 30/8/2022.

Theo đơn trình bày ngày 17/02/2025, ông H cho rằng ngày 17/02/2023 ông ký hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất số 222 tờ bản đồ số 24 tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước là để cản trừ nợ cho ông K. Tuy nhiên, Hợp đồng cho

vay tiền có tài sản thế chấp ngày 09/5/2022 không thể hiện hình thức trả tiền vay được thay thế bằng tài sản là quyền sử dụng đất hay hình thức khác, ông K cũng thừa nhận việc này và ông H cũng không có tài liệu, chứng cứ cho thấy các bên có thoả thuận về việc ký hợp đồng uỷ quyền để cầm trừ nợ.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Như vậy, khi đến thời hạn trả tiền vay theo thoả thuận mà ông H không trả thì ông H được coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền vay và ông K yêu cầu trả tiền gốc là có căn cứ chấp nhận.

[2.3.4] Đối với số tiền lãi, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn trình bày lãi suất thoả thuận thực tế là 3%/tháng, trong khi đó bị đơn cho rằng các bên thoả thuận lãi suất là 1%/tháng. Theo Biên bản đối chất ngày 24/6/2024, nguyên đơn thay đổi lời trình bày, cho rằng lãi suất thoả thuận là 4%/tháng, còn đối với số tiền 500.000.000 đồng thì áp dụng mức lãi suất là 3,5%/tháng. Theo Hợp đồng cho vay tiền có tài sản thế chấp ngày 09/5/2022, các bên thoả thuận rằng “*Mức lãi suất theo thoả thuận của các bên*”. Mặt khác, các tin nhắn Zalo trao đổi giữa hai bên thì lãi suất được trao đổi không có sự nhất quán, có lúc 3%, 3,5% hoặc 4%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H khai đã trả cho ông K khoảng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), còn ông K thừa nhận ông H đã trả lãi suất được 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng) nhưng không xác định chính xác mức lãi suất và khoản vay có liên quan. Đồng thời, Ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả lãi suất 20%/năm đối với khoản nợ trong hạn và 30%/năm đối với khoản nợ quá hạn là không phù hợp với Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, “*Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Xét thấy, các bên có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và khoản vay được áp dụng mức lãi suất theo thoả thuận, việc trả lãi từ bị đơn cho nguyên đơn được thực hiện theo từng lần chuyển khoản riêng lẻ và không thể hiện lãi suất cố định, lời khai của các đương sự về lãi suất không thống nhất trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Do đó, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tức là 10%/năm.

[2.3.5] Về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi vay, Tòa án xác định số tiền lãi vay mà ông H phải thanh toán cho ông K theo thời hạn vay được phân tích tại mục [2.3.3] nêu trên như sau:

- Thời hạn được tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (06/8/2024) là 01 năm 11 tháng 07 ngày.

- Lãi suất: 10%/năm

- Tiền vay gốc còn nợ: 1.550.000.000 đồng

Như vậy, (01 năm 11 tháng 07 ngày) x 10%/năm x 1.550.000.000 đồng = 300.097.212 đồng (Ba trăm triệu không trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm mười hai đồng). Sau khi trừ số tiền mà ông K xác nhận ông H đã trả cho mình là 101.000.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu đồng), số tiền lãi còn lại mà ông H phải thanh toán cho ông K là 199.097.222 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu không trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

[2.4] Đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB878445 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 17/5/2021, ông H và ông K hiện nay không tranh chấp hay có yêu cầu gì đối với phần đất này. Trường hợp ông K và ông H có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, nguyên đơn ông Trần Anh K kháng cáo đối với phần lãi suất của bản án sơ thẩm và bị đơn ông Phạm Hải H kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích các bên, xét xử phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Anh K và ông Phạm Hải H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Anh K và ông Phạm Hải H.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2024/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Ông Trần Anh K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền đã đóng theo các Biên lai tạm ứng án phí số 0002774 ngày 06/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Phạm Hải H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền đã đóng theo các Biên lai tạm ứng án phí số 0002776 ngày 06/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng